Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 23

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2009)
Ông Trịnh Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Võ Thành Trung	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2009)
Ông Nguyễn Đức Đối	Ủy viên (Miễn nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 17 tháng 4 năm 2009)
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2009)

Ban Giám đốc

Ông Võ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2009)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2009)
Ông Đỗ Phong Thu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty đã được Hội đồng Quản trị xem xét và thông qua.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,

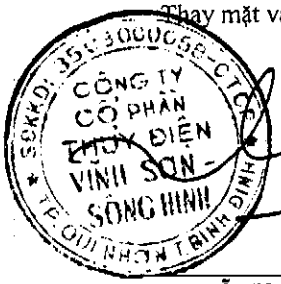

Nguyễn Văn Thanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Võ Thành Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Deloitte

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Số 8-Phạm Ngọc Thạch,Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84-4 3852 4123
Fax: +84-4 3852 4143
www.deloitte.com/vn

Số: 227 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông**
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

S.Đ.K.K.D:0102030181-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1291/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Kiểm toán.Tư vấn Thuế.Tư vấn Tài chính.Tư vấn Giải pháp.

Thành viên
Deloitte Touche Tohmatsu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.159.172.623.682**	**993.925.785.411**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**196.280.817.110**	**47.989.060.180**
1. Tiền	111		16.280.817.110	4.989.060.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	43.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**785.685.326.000**	**825.685.326.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		785.685.326.000	825.685.326.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**156.617.456.520**	**99.349.590.941**
1. Phải thu khách hàng	131		107.228.003.552	60.323.574.046
2. Trả trước cho người bán	132		24.230.720.000	2.363.319.258
3. Các khoản phải thu khác	135		25.158.732.968	36.662.697.637
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**20.525.974.052**	**20.832.364.290**
1. Hàng tồn kho	141		28.491.663.562	26.026.668.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.965.689.510)	(5.194.304.609)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**63.050.000**	**69.444.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.550.000	25.344.000
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		44.500.000	44.100.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.421.776.973.968**	**1.489.324.555.639**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.406.167.435.180**	**1.478.057.271.097**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.279.345.161.357	1.421.966.826.897
- Nguyên giá	*222*		*2.905.610.150.005*	*2.897.221.819.557*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.626.264.988.648)*	*(1.475.254.992.660)*
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	126.822.273.823	56.090.444.200
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**13.537.609.715**	**9.968.708.390**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	11	13.537.609.715	9.968.708.390
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.071.929.073**	**1.298.576.152**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		80.506.696	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.991.422.377	1.298.576.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.580.949.597.650**	**2.483.250.341.050**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**316.335.288.683**	**340.832.602.327**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**67.077.067.462**	**115.838.468.947**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	30.918.252.300	104.221.606.286
2. Phải trả người bán	312		5.885.617.641	1.307.578.287
3. Người mua trả tiền trước	313		-	155.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	19.457.067.987	6.942.257.508
5. Phải trả người lao động	315		4.129.042.662	2.114.960.684
6. Chi phí phải trả	316		1.199.417.868	956.067.682
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		5.487.669.004	140.998.500
II. Nợ dài hạn	**330**		**249.258.221.221**	**224.994.133.380**
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	249.066.753.336	224.812.990.511
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		191.467.885	181.142.869
B. NGUỒN VỐN	**400**		**2.264.614.308.967**	**2.142.417.738.723**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**2.261.115.671.822**	**2.141.119.982.272**
1. Vốn điều lệ	411		2.062.412.460.000	1.374.942.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	370.660.568.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		21.500.000.000	71.500.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.380.000.000	14.380.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		162.823.211.822	309.636.834.272
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**3.498.637.145**	**1.297.756.451**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.122.125.601	677.236.047
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		1.376.511.544	620.520.404
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.580.949.597.650**	**2.483.250.341.050**

Võ Thành Trung	**Huỳnh Công Hà**	**Lê Văn Chương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2009	2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**16**	**517.563.494.991**	**483.680.050.837**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**517.563.494.991**	**483.680.050.837**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	184.900.669.469	177.684.637.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**332.662.825.522**	**305.995.413.505**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	82.105.273.259	100.549.005.370
7. Chi phí tài chính	22	19	19.279.794.670	26.545.200.871
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	*23*		*6.514.304.722*	*10.620.290.844*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.921.002.929	10.168.033.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**380.567.301.182**	**369.831.184.986**
11. Thu nhập khác	31		105.551.110	71.590.905
12. Chi phí khác	32		5.895.455	21.066.364
13. Lợi nhuận khác	**40**		**99.655.655**	**50.524.541**
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	**41**		**6.477.581.325**	**324.965.572**
15 Lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**387.144.538.162**	**370.206.675.099**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.313.961.437	-
17 Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		692.846.225	738.576.152
18 Lợi nhuận sau thuế	**60**		**374.523.422.950**	**370.945.251.251**
19. Lãi trên cổ phiếu	70	20	1.816	1.799

Võ Thành Trung	Huỳnh Công Hà	Lê Văn Chương
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2009	2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***387.144.538.162***	***370.206.675.099***
2. Điều chỉnh cho các khoản:		***84.980.530.896***	***115.727.658.860***
- Khấu hao tài sản cố định	02	151.512.205.909	151.291.990.918
- Các khoản dự phòng	03	2.771.384.901	3.194.304.609
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	12.765.489.948	15.133.838.102
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(88.582.854.584)	(64.512.765.613)
- Chi phí lãi vay	06	6.514.304.722	10.620.290.844
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***472.125.069.058***	***485.934.333.959***
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(54.586.630.853)	(28.476.418.221)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(2.464.994.663)	(664.853.811)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	7.647.256.970	(10.288.812.404)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(74.112.696)	423.033.621
- Tiền lãi vay đã trả	13	(6.160.221.217)	(10.509.557.525)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.000.000	12.214.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.363.003.841)	(3.187.194.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***414.128.362.758***	***433.242.744.908***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(98.566.662.938)	(15.281.095.835)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	15.200.000	42.500.000
3. Tiền chi cho vay các đơn vị khác	23	(890.000.000.000)	(1.105.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác	24	930.000.000.000	790.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.933.966.192	64.920.948.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***43.382.503.254***	***(265.317.647.794)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42.406.525.177	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(104.137.769.859)	(101.278.983.690)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(247.487.864.400)	(247.440.567.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(309.219.109.082)***	***(348.719.551.590)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**148.291.756.930**	**(180.794.454.476)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	**47.989.060.180**	**228.783.514.656**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	**196.280.817.110**	**47.989.060.180**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Thông tin bổ sung cho khoản mục phi tiền tệ:

Tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 6.291.859.404 VND là chi phí xây dựng phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 20.392.700.000 VND là số tiền ứng trước cho các nhà thầu nhưng chưa nghiệm thu giá trị công trình. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

Võ Thanh Trung	**Huỳnh Công Hà**	**Lê Văn Chương**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh ("Nhà máy"). Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN").

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 - 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hoá Nhà máy Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, Nhà máy Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hoá trong năm 2004. Ngày 2 tháng 12 năm 2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh thành Công ty Cổ phần Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh.

Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, bổ sung.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 01/QĐ-TTGDHN. Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có một công ty con sở hữu 100% là Công ty TNHH một thành viên Tư vấn và Dịch vụ kỹ thuật VSH và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 125 người (31 tháng 12 năm 2008: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng; dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện; tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện; tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông; thí nghiệm điện; kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện; đầu tư xây dựng các dự án điện; kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng dự phòng để thay thế phục vụ cho các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh. Các vật tư, phụ tùng dự phòng này có tính đặc chủng dùng để thay thế cho các thiết bị mang tính chất đồng bộ của các tổ máy phát điện và đã tồn kho cùng với thời gian lắp đặt các tổ máy (từ năm 1995 với Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn và từ năm 2000 với Nhà máy Thủy điện Sông Hinh). Các vật tư này được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho từ năm 2007 theo các ước tính kế toán cho giá trị vật tư bị suy giảm về mặt giá trị.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản	Năm 2009 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc và thiết bị	8 - 10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của EVN. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 130/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 9 năm 2006, Công văn số 5248/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 4 năm 2005, Công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2004, và Công văn số 1591/TCT/DNNN của Tổng Cục thuế ngày 4 tháng 5 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế trong 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm thứ năm kinh doanh có lãi nên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	358.060.981	265.438.462
Tiền gửi ngân hàng	15.922.756.129	4.723.621.718
Các khoản tương đương tiền (i)	180.000.000.000	43.000.000.000
	196.280.817.110	**47.989.060.180**

(i): Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng hoặc dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (i)	30.685.326.000	30.685.326.000
Đầu tư ngắn hạn khác:	755.000.000.000	795.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	*150.000.000.000*	*175.000.000.000*
- Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) vay (ii)	*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
- Ủy thác đầu tư	-	*35.000.000.000*
- Đầu tư ngắn hạn khác (iii)	*105.000.000.000*	*85.000.000.000*
	785.685.326.000	**825.685.326.000**

(i) Đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số lượng cổ phiếu Công ty sở hữu là 3.011.866 cổ phiếu.

(ii) Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay với lãi suất 8%/năm áp dụng trong suốt năm 2009, kỳ hạn 12 tháng tính từ ngày giải ngân. Hợp đồng cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 26 tháng 9 năm 2010.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn khác, bao gồm:

- Ủy thác cho Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực quản lý 85.000.000.000 VND. Trong đó khoản thứ nhất với giá trị 35.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, đáo hạn vào ngày 9 tháng 12 năm 2010, lãi suất cố định 10,2%/năm; khoản thứ hai với giá trị 25.000.000.000 VND, kỳ hạn 6 tháng, đáo hạn vào ngày 29 tháng 01 năm 2010, lãi suất cố định 8%/năm, khoản thứ ba có giá trị là 25.000.000.000 VND, kỳ hạn 06 tháng, đáo hạn vào ngày 3 tháng 2 năm 2010, lãi suất cố định 8%/năm.

- Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (VIS) với số tiền là 20.000.000.000 VND, kỳ hạn 3 tháng, đáo hạn vào ngày 2 tháng 03 năm 2010, lãi suất cố định là 9,5%/năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.652.793.979	25.444.965.443
Công cụ, dụng cụ	3.230.000	120.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	835.639.583	581.583.456
	28.491.663.562	**26.026.668.899**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.965.689.510)	(5.194.304.609)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**20.525.974.052**	**20.832.364.290**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho giá trị vật tư, phụ tùng dự phòng để thay thế phục vụ cho các tổ máy phát điện tại hai nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn và Sông Hinh. Các vật tư, phụ tùng dự phòng này có tính đặc chủng dùng để thay thế cho các thiết bị mang tính chất đồng bộ của các tổ máy phát điện và đã tồn kho cùng với thời gian lắp đặt các tổ máy (từ năm 1995 với Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn và từ năm 2000 với Nhà máy Thủy điện Sông Hinh). Các vật tư này được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho từ năm 2007 theo các ước tính kế toán cho giá trị vật tư bị suy giảm về mặt giá trị.

Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực đặc thù áp dụng cho ngành điện.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	'000VND	'000VND	'000VND	'000VND	'000VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	2.047.298.356	826.438.563	1.836.984	21.647.916	2.897.221.819
Tăng trong năm	-	909.112	5.436.862	2.723.251	9.069.225
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.550)	(242.760)	(400.000)	(673.310)
Giảm khác	-	-	(7.584)	-	(7.584)
Tại ngày 31/12/2009	2.047.298.356	827.317.125	7.023.502	23.971.167	2.905.610.150
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	(842.940.825)	(613.844.242)	(1.344.030)	(17.125.895)	(1.475.254.992)
Khấu hao trong năm	(68.125.610)	(82.082.552)	(143.899)	(1.160.145)	(151.512.206)
Tăng khác	-	-	(52.690)	(118.411)	(171.101)
Thanh lý, nhượng bán	-	30.550	242.760	400.000	673.310
Tại ngày 31/12/2009	(911.066.435)	(695.896.244)	(1.297.859)	(18.004.451)	(1.626.264.989)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2009	1.136.231.921	131.420.881	5.725.643	5.966.716	1.279.345.161
Tại ngày 31/12/2008	1.204.357.531	212.594.321	492.954	4.522.021	1.421.966.827

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 21.274.032.589 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 21.529.694.095 VND).

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2009	2008
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	56.090.444.200	42.041.165.685
Tăng	75.823.665.371	17.227.226.117
Kết chuyển vào chi phí sửa chữa thường xuyên	(5.091.835.748)	(3.177.947.602)
Tại ngày 31 tháng 12	**126.822.273.823**	**56.090.444.200**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công trình hồ C Thủy điện Vĩnh Sơn (i)	5.374.696.606	5.374.696.606
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (ii)	105.860.953.965	42.080.661.024
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2&3 (iii)	13.532.335.191	8.009.606.020
Dự án Thủy điện Đồng Cam (iv)	180.645.860	180.645.860
Dự án nâng cao năng lực hồ chứa Vĩnh Sơn (v)	579.241.872	444.834.690
Cắm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa -NM Vĩnh Sơn (vi)	1.293.620.329	-
Nâng cấp hồ Sông Hinh	780.000	-
	126.822.273.823	**56.090.444.200**

(i) Theo Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi số 14/QĐ-EVN-HĐQT-TĐ ngày 14 tháng 1 năm 2002 của EVN, "Công trình hồ C Thủy điện Vĩnh Sơn" này được xây dựng trên nhánh sông Đăkdinhdong (thượng nguồn sông Ba) thuộc địa phận xã Đăkroong, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai, với tổng mức đầu tư là 217.100.000.000 VND. Nhiệm vụ của công trình là chuyển nước điều tiết từ hồ C trên thượng nguồn sông Ba sang hồ B hiện có của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn nhằm nâng cao năng lực sản xuất và làm gia tăng sản lượng điện trung bình hàng năm của Nhà máy này thêm 78,2 triệu KWh. Công ty đã hạch toán tạm tăng tài sản cố định với giá trị là 128.000.000.000 VND và đưa vào sử dụng điều tiết nước từ hồ B sang hồ C trong năm 2007.

(ii) Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê San. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mối nằm trên sông nhánh Đăk Nghé lưu vực sông Sê San, thuộc 2 xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy và xã Đăk Tăng, huyện KôngPlông, tỉnh Kon Tum; và nhà máy nằm trên sông Đăk Lò tại xã Đăk Tăng và Ngọc Tem, huyện Kông Plông thuộc lưu vực sông Trà Khúc, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án Thủy điện Thượng KonTum đã được phê duyệt cho phép đầu tư theo Công văn số 1774/TTg-CN ngày 1 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ, trước đây do EVN làm chủ đầu tư và đã chuyển giao lại cho Công ty theo Văn bản số 32EVN/HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2006 của EVN; Ban Quản lý Thủy điện 4 đại diện cho EVN đã bàn giao lại toàn bộ các hồ sơ pháp lý, kỹ thuật, tài chính liên quan đến công trình theo Công văn số 6421/CV-EVN-KH ngày 29 tháng 11 năm 2006 của EVN và Biên bản bàn giao để ngày 1 tháng 1 năm 2007. Công ty đã chuyển trả lại EVN toàn bộ số tiền mà EVN đã chi trả trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án này từ năm 2002 đến năm 2006 với số tiền là 19.330.450.930 VND.

(iii) Dự án Thuỷ điện Vĩnh Sơn 2&3: UBND tỉnh Bình định đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 7 tháng 11 năm 2007. Công ty đã hoàn thành việc lập dự án đầu tư xây dựng công trình, đã tổ chức thẩm định hồ sơ dự án và đã trình Bộ Công thương xem xét thỏa thuận thiết kế cơ sở của dự án. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã có Quyết định số 1711/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 8 năm 2008 phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

(iv) Dự án thuỷ điện Đồng Cam: Đây là dự án đang ở bước lập quy hoạch và đăng ký đầu tư theo trình tự xây dựng cơ bản. Hiện nay, địa phương đang xem xét quy hoạch tổng thể về cấp nước các khu kinh tế nam Phú Yên.

(v) Dự án nâng cao năng lực hồ chứa Vĩnh Sơn: Dự án đang tiến hành các bước khảo sát để lập dự án đầu tư.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (Tiếp theo)

(vi) Cắm mốc hành lang bảo vệ hồ chứa - NM Vĩnh Sơn: Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 7 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã nhất trí phê duyệt đề cương khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật cho Dự án nâng cao hiệu quả khai thác hồ B+C, Thủy điện Vĩnh Sơn. Tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, về cơ bản công trình này đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán chính thức.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Số dư khoản mục đầu tư vào công ty con đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Tư vấn và Dịch vụ kỹ thuật VSH.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên Tư vấn và Dịch vụ kỹ thuật VSH	TP. Quy Nhơn Tỉnh Bình Định	100%	100%	Tư vấn và dịch vụ kỹ thuật

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	TP. Quy Nhơn Tỉnh Bình Định	49,72%	49,72%	Du lịch khách sạn, lữ hành

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tổng tài sản của công ty liên kết	29.460.572.340	22.812.179.962
Tổng công nợ của công ty liên kết	2.232.877.820	2.762.484.890
Tài sản thuần	27.227.694.520	20.049.695.072
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	13.537.609.715	9.968.708.390
Chi tiết như sau:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại công ty liên kết	19.500.000.000	19.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần của công ty liên kết	600.000.000	600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu tại công ty liên kết	5.241.197	6.341.197
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ luỹ kế) của công ty liên kết	7.122.273.323	(56.646.125)

	2009 VND	2008 VND
Doanh thu của công ty liên kết	14.001.155.439	18.736.839.357
Lợi nhuận thuần của công ty liên kết	13.185.843.468	2.237.230.393
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	6.477.581.325	324.965.572

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên	-	31.232.323.296
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên	21.332.072.186	72.989.282.990
Chi nhánh Quy Nhơn - Ngân hàng VIBank	9.586.180.114	-
	30.918.252.300	**104.221.606.286**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.176.191.306	4.946.495.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	13.313.961.437	-
Thuế tài nguyên	1.813.656.868	1.415.713.755
Thuế thu nhập cá nhân	153.258.376	580.048.161
	19.457.067.987	**6.942.257.508**

(*): Công ty sử dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức ưu đãi thuế, cụ thể: từ năm 2005 đến năm 2010 là 0%; từ năm 2011 đến năm 2016 là 5%; từ năm 2017 là 25%. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, hoạt động khác không phải là hoạt động kinh doanh chính không thuộc đối tượng ưu đãi thuế và chịu mức thuế suất là 25%. Năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (i)	-	31.232.323.296
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên (ii)	237.578.480.460	297.802.273.501
Chi nhánh Quy Nhơn - Ngân hàng VIBank (iii)	42.406.525.176	-
	279.985.005.636	**329.034.596.797**

(i): Khoản vay được bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh ("Nhà máy") khi chuyển sang công ty cổ phần. Trước đó, Nhà máy nhận nợ khoản vay này từ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Hinh đồng thời khi nhận bàn giao Nhà máy Thủy điện Sông Hinh theo Quyết định số 279/QĐ-EVN-HĐQT ngày 5/8/2004 của Hội đồng Quản trị của EVN, về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành công trình Nhà máy Thủy điện Sông Hinh. Khoản vay được ký kết theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2000/HĐ (số đăng ký tại Ngân hàng 01/0075) ngày 14/08/2000 giữa Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (bên cho vay) và Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sông Hinh (bên đi vay).

Khoản vay có thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất 5,4%/năm (hiệu lực từ ngày 01/06/2001). Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào tháng 07/2003, nợ gốc được trả hàng quý và thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay này đã được thanh toán hết trong năm 2009.

(ii): Khoản vay bằng ngoại tệ (USD) được bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh ("Nhà máy") khi chuyển sang công ty cổ phần.

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN với Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Phú Yên, nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên, nhận nợ lại các khoản vay để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Hinh, với tổng số tiền nhận nợ là 34.654.946,2 USD, bao gồm các khoản:

- Vay tổ chức SIDA Thụy Điển số tiền là 15.551.457,45 USD, không tính lãi, chịu phí quản lý vốn vay 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả đều trong 5 năm (từ năm 2005 đến năm 2009), mỗi năm hai lần vào ngày 31/3 và 30/9. Mức trả nợ gốc mỗi kỳ là 1.555.145,75 USD. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 1 tháng 6 năm 2005, kỳ trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 30 tháng 9 năm 2009. Lãi suất nợ vay quá hạn tính bằng 9%/năm. Nợ gốc của khoản vay này đã được thanh toán hết trong năm 2009.

- Vay Quỹ Phát triển Bắc Âu (NDF) số tiền là 8.378.301,48 USD, không tính lãi, chịu phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả trong 30 năm (từ năm 2005 đến năm 2035), mỗi năm hai lần vào ngày 31/3 và ngày 30/9. Từ năm 2005 đến năm 2014 mức trả nợ bằng 2% trên tổng số vốn gốc (tức là 83.783,01 USD/kỳ); và bằng 4% trên tổng số vốn gốc (tức là 167.566,02 USD/kỳ) trong những năm còn lại. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 01 tháng 12 năm 2005, kỳ trả cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2035. Lãi suất nợ vay quá hạn là 3%/năm.

- Vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) số tiền là 10.725.187,27 USD với lãi suất bằng lãi suất LIBOR cộng 1,35% áp dụng từ ngày 31 tháng 3 năm 2009 cho tới ngày tiếp theo của kỳ điều chỉnh lãi suất (ngày 31 tháng 3 năm 2012); mức lãi suất cụ thể sẽ do NIB thông báo theo từng thời điểm. Phí quản lý vốn vay là 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay. Nợ gốc được trả đều trong 10 năm (từ 2005 đến 2015), mỗi năm 2 lần vào ngày 31/3 và ngày 30/9. Mức trả nợ gốc mỗi kỳ là 510.723,21 USD. Thời điểm phải trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 1 tháng 6 năm 2005 và kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 3 năm 2015. Lãi suất nợ vay quá hạn tính bằng 9%/năm.

(iii):Các khoản vay từ Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 0021/HDDTD2-VIB412-09 ngày 30 tháng 6 năm 2009, hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND, lãi suất được thay đổi 12 tháng 1 lần và bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 6 tháng VND của VIB + biên độ lãi suất tối thiểu là 0,65%/năm (chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại từng thời kỳ). Nợ gốc được thanh toán 6 tháng/lần bắt đầu từ tháng thứ 18.

- Hợp đồng tín dụng số 0025/HDDTD2-VIB412-09 ngày 24 tháng 9 năm 2009, hạn mức tín dụng là 20 tỷ VND, lãi suất được thay đổi 12 tháng 1 lần và bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn 6 tháng VND của VIB + biên độ lãi suất tối thiểu là 0,65%/năm (chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của VIB tại từng thời kỳ). Nợ gốc được thanh toán 6 tháng/lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trong vòng một năm	30.918.252.300	104.221.606.285
Trong năm thứ hai	54.152.417.247	20.185.864.194
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	63.996.216.558	60.557.592.582
Sau năm năm	130.918.119.531	144.069.533.736
	279.985.005.636	329.034.596.797
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn, xem thuyết minh 12)	30.918.252.300	104.221.606.286
Số phải trả sau 12 tháng	**249.066.753.336**	**224.812.990.511**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1/1/2008	1.374.942.580.000	370.660.568.000	-	14.380.000.000	260.966.233.547	2.020.949.381.547
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	370.945.251.251	370.945.251.251
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	(247.489.664.400)	(247.489.664.400)
Trích lập các quỹ	-	-	71.500.000.000	-	(74.112.600.000)	(2.612.600.000)
Chi khác	-	-	-	-	(672.386.126)	(672.386.126)
Số dư tại ngày 1/1/2009	1.374.942.580.000	370.660.568.000	71.500.000.000	14.380.000.000	309.636.834.272	2.141.119.982.272
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	374.523.422.950	374.523.422.950
Tăng vốn điều lệ (i)	687.469.880.000	(370.660.568.000)	(50.000.000.000)	-	(266.809.312.000)	-
Cổ tức đã trả (ii)	-	-	-	-	(247.489.664.400)	(247.489.664.400)
Trích lập các quỹ (iii)	-	-	-	-	(3.796.728.000)	(3.796.728.000)
Chi khác (iii)	-	-	-	-	(3.241.341.000)	(3.241.341.000)
Số dư tại ngày 31/12/2009	**2.062.412.460.000**	**-**	**21.500.000.000**	**14.380.000.000**	**162.823.211.822**	**2.261.115.671.822**

(i): Trong năm, Công ty thực hiện việc tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng. Vốn điều lệ tăng trong năm được lấy từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối.

(ii): Chia cổ tức đợt hai năm 2008 với tỷ lệ 18% (trong đó số đã tạm thanh toán năm 2008 là 10%) theo Nghị quyết số 292/2009/NQ-VSHPC-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009. Đồng thời tạm chia cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 10% theo Nghị quyết số 565/2009/NQ-VSH-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2009 của Phiên họp Hội đồng Quản trị thường kỳ lần 3 năm 2009.

(iii) Theo các Nghị quyết số 292/2009/NQ-VSHPC-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2009 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 và Nghị quyết số 35/2010/NQ-VSH-HĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2010 của phiên họp Hội đồng Quản trị thường kỳ lần 1 năm 2010, các quỹ bao gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, thưởng Ban điều hành được trích lập với số tiền tương ứng là 2.841.348.000 VND, 2.741.341.000 VND, 500.000.000 VND.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cơ cấu góp vốn

	31/12/2009		31/12/2008	
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	30,55	630.169.054.175	30,55	420.112.990.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	24,00	494.978.961.600	24,00	329.986.200.000
Cổ đông khác	45,45	937.264.444.225	45,45	624.843.390.000
	100,00	2.062.412.460.000	100,00	1.374.942.580.000

16. DOANH THU

	2009	2008
	VND	VND
Doanh thu bán điện	516.645.504.400	482.691.689.892
Doanh thu dịch vụ khác	917.990.591	988.360.945
	517.563.494.991	**483.680.050.837**

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, ngày 30 tháng 3 năm 2010, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT thông qua phương án giá mua điện bình quân năm 2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là 563 đồng/kWh. Căn cứ vào Nghị quyết này, Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang làm thủ tục ký phụ lục của hợp đồng mua bán điện số 05-2005 EVN/VSHPC-IPP theo đó giá điện trong năm 2009 là 476 đồng/kWh cho mùa mưa (từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9) và 580 đồng/kWh cho mùa khô (thời gian còn lại của năm). Công ty ghi nhận doanh thu năm 2009 theo đơn giá của phụ lục hợp đồng này.

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2009	2008
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	184.327.630.087	176.927.623.702
Giá vốn hoạt động khác	573.039.382	757.013.630
	184.900.669.469	**177.684.637.332**

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2009	2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.108.140.799	2.712.567.515
Chi phí nhân công	13.307.377.390	9.223.810.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.507.122.140	151.291.267.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.534.993.713	4.436.798.872
Chi phí khác	25.618.094.483	19.992.282.034
	200.075.728.525	**187.656.726.598**

19. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009	2008
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.021.436.833	98.963.535.247
Cổ tức được chia	-	1.505.933.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.836.426	79.537.123
	82.105.273.259	100.549.005.370
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.514.304.722	10.620.290.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.765.489.948	15.133.838.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	791.071.925
	19.279.794.670	26.545.200.871
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	**62.825.478.589**	**74.003.804.499**

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	2009	2008
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	374.523.422.950	370.945.251.251
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	206.241.246	206.241.246
Lãi trên cổ phiếu	**1.816**	**1.799**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, trong năm Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu thưởng. Số lượng cổ phiếu thưởng này được coi như tăng từ đầu năm. Số lượng cổ phiếu bình quân cho năm 2008 cũng được điều chỉnh tương ứng.

21. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Ngày 24 tháng 6 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng số 498/2009/VSH-ALSTOM với Công ty Alstom Hydro France về việc mua 01 bánh xe công tác (thiết bị đặc chủng) và 04 gáo dự phòng thay thế thiết bị sử dụng trong nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn. Giá trị hợp đồng là 610.000 EUR, tương đương 14.392.028.900 VND. Thiết bị sẽ được bàn giao cho Công ty sau 16 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã ứng trước cho Công ty Alstom Hydro France 20% giá trị hợp đồng tương đương với 122.000 EUR.

Ngày 6 tháng 2 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng liên doanh số 89/2009/HĐ-VSHPC-LD với 03 nhà thầu là Công ty Cổ phần Xây dựng và Quản lý công trình giao thông vận tải Kon Tum, Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại Tiến Dung và Công ty Cổ phần công trình giao thông vận tải Quảng Nam về việc thi công đường vào công trình đầu mối từ Km2 + 500 - Km20 thuộc Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Giá trị hợp đồng là 44.768.126.000 VND, giá trị công trình đã nghiệm thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 36.734.002.714 VND.

Ngày 4 tháng 9 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng số 772/2009/ HĐ-VSH-Vimeco-Vina CTN với Công ty Cổ phần Vimeco và Công ty CP Đầu tư XD Công trình ngầm Việt Nam về việc thi công cửa nhận nước và đoạn đầu đường hầm dẫn nước thuộc Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Giá trị hợp đồng là 124.014.274.000 VND. Tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã tạm thanh toán cho các nhà thầu theo điều khoản thanh toán quy định trong hợp đồng với số tiền là 18.814.500.000 VND.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2009 VND	2008 VND
Doanh thu		
Bán điện cho Công ty mua bán điện	516.645.504.400	482.691.689.892
Lãi cho vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	40.856.811.265	-
Lãi ủy thác đầu tư tại Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	6.201.222.230	-
Cổ tức		
Trả cổ tức cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	75.620.338.200	135.017.854.200
Trả cổ tức cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	59.397.516.000	-
Cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	2.908.680.000	775.648.000
Đầu tư		
Ủy thác cho Công ty CP Tài chính Điện lực quản lý vốn	110.000.000.000	35.000.000.000
Cho vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	500.000.000.000	500.000.000.000

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu Công ty mua bán điện	107.123.294.902	60.215.025.046
Số dư cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay	500.000.000.000	500.000.000.000
Vốn ủy thác cho Công ty CP Tài chính Điện lực quản lý	85.000.000.000	35.000.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2009 VND	2008 VND
Lương	859.134.775	852.144.715

23. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 3 năm 2010, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có Nghị quyết số 155/NQ-HĐQT thông qua phương án giá mua điện bình quân năm 2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là 563 đồng/kWh. Căn cứ vào Nghị quyết này, Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang làm thủ tục ký phụ lục của Hợp đồng mua bán điện số 05-2005 EVN/VSHPC-IPP theo đó giá điện trong năm 2009 là 476 đồng/kWh cho mùa mưa (từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9) và 580 đồng/kWh cho mùa khô (thời gian còn lại của năm).

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

***